

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nga Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày

13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Nga Sơn; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 264/TTr-STNMT ngày 26/02/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nga Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.779,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.882,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.406,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.491,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	119,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,02

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	272,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	183,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	115,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		41,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,09

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Nga Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Nga Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nga Sơn (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC46.3.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 1.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 935 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch
	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,97	708,15	666,62	928,51	291,93	1.104,23	691,54	432,70	450,13	777,30	852,73	1.513,95	592,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.882,20	298,64	493,94	506,61	144,26	471,27	385,57	279,19	232,44	430,50	560,14	795,34	367,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.668,07	194,94	394,06	377,14	66,11	291,99	311,67	198,52		343,54	289,46		141,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.792,47	128,06	394,06	319,16	28,23	273,91	102,20	194,67		343,54	206,95		106,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.568,04	42,88	4,68	29,67	41,78	77,04	34,59	52,00	215,75	45,54	103,62	214,18	14,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321,60	16,25	0,35	29,99		33,46	10,43	12,22	0,35	8,18	10,80	38,46	4,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74											278,64	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53			28,63		20,01					24,59		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	933,36	29,10	19,63	31,28	19,91	6,13	15,87	9,00	13,01	29,42	44,92	264,06	128,41
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	920,86	15,47	75,22	9,90	16,46	42,64	13,01	7,45	3,33	3,82	86,75		79,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.406,10	408,15	172,47	319,65	146,74	312,64	206,75	153,10	216,03	287,28	279,42	354,01	219,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21	0,48								30,57		0,46	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,00	2,20		0,12	0,12	0,12			0,12	0,12	0,12	0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,46	27,36			5,67						0,07		8,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,51	1,15	0,13	0,76	0,12			0,83	0,57	1,78	0,04	4,00	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,12	7,16		12,31	3,63		0,51	1,27	0,95	1,00	3,61		13,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,46			25,75			13,71						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76			2,63					0,31		2,29		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.362,21	178,65	90,32	122,93	54,98	95,68	98,50	65,19	79,78	98,86	137,45	176,35	85,19
-	Đất giao thông	DGT	1.450,12	102,41	50,91	61,11	27,40	47,48	62,66	45,48	51,38	64,09	88,96	128,99	54,58
-	Đất thủy lợi	DTL	415,11	17,24	17,97	13,20	10,67	26,90	11,58	4,39	9,07	16,78	22,36	33,41	16,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,36	5,45	1,07	2,31	1,16	1,42	1,22	0,74	1,44	1,59	2,39	0,98	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,46	2,32	0,23	0,21	0,33	0,26	0,24	0,24	0,33	0,29	0,40	0,18	0,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,69	12,64	0,13	2,80	1,81	2,36	2,27	2,32	2,16	2,64	3,29	1,88	1,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,51	5,69	1,12	1,46	2,02	2,15	2,09	1,20	1,63	1,41	2,81	1,46	2,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,76	0,88	0,64	2,92	0,20	0,98	0,83	0,11	0,12	1,49	0,18	0,57	0,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,95	0,23	0,02		0,04	0,02		0,02	0,04	0,04	0,14		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,52	0,94	7,54	23,96	0,28	0,43	1,51	0,85	0,11	0,85	1,43		0,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,09	0,13			0,54		1,13	0,20		0,01	0,82	5,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,49	1,51			0,63	1,83	0,01	0,22	2,36	2,69	0,05		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,39	24,98	10,45	14,96	8,88	11,26	14,45	9,42	10,18	6,98	13,92	3,88	8,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,00	3,00											
-	Đất chợ	DCH	10,76	1,23	0,24		1,02	0,59	0,51		0,96		0,70		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,25	2,28										0,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.089,16		62,35	154,29	71,11	150,77	74,42	81,87	129,92	124,46	108,27	121,89	60,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	176,36	176,36											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,74	4,90	0,50	0,86	0,79	0,42	1,19	0,31	0,38	0,48	1,24	0,30	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,52				0,11				0,12	0,14		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,00	0,19	0,11		0,05	0,27	1,19	0,04			0,16		0,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	345,49	6,07	19,06		9,47	51,64		2,25	3,44	20,60	24,03	47,95	48,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,35	0,83			0,80	13,63	17,23		0,56	9,29	2,00	2,78	2,53
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,02							1,34				0,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.491,67	1,37	0,21	102,25	0,93	320,32	99,22	0,41	1,66	59,52	13,17	364,60	5,16
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	708,16	708,16											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực	KNN	5.348,29	187,60	512,73	453,90	36,70	399,58	146,42	268,96	0,46	457,24	283,08	50,00	143,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Ba Đình	Nga An	Nga Bạch	Nga Điền	Nga Giáp	Nga Hải	Nga Liên	Nga Phú	Nga Phụng	Nga Tân	Nga Thạch
	chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)														
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	65,46	27,36			5,67						0,07		8,04
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	708,16	708,16											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	87,51	1,61	0,18	1,06	0,17			1,16	0,80	2,49	0,06	5,60	0,22
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	794,06	708,16	0,18	1,06	0,17			1,16	0,80	2,49	0,06	5,60	0,22
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.089,16		62,35	154,29	71,11	150,77	74,42	81,87	129,92	124,46	108,27	121,89	60,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.175,12		62,35	166,60	74,74	150,77	74,93	83,14	130,87	125,46	111,88	121,89	74,03

Phụ biểu số 1.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nga Sơn
 (Kèm theo Quyết định số: 935 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thăng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiễn	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
	Tổng diện tích tự nhiên		15.779,97	757,70	690,44	347,25	353,12	1.102,13	647,83	582,07	333,20	476,31	617,09	477,30	385,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.882,20	462,07	424,51	171,99	237,44	540,75	309,25	339,96	214,01	293,71	400,74	324,54	197,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.668,07	250,58	297,21	8,75	163,70	193,10	1,68	108,73	140,74	224,92	289,72	254,96	125,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.792,47</i>	<i>250,58</i>	<i>266,73</i>	<i>8,75</i>	<i>136,84</i>	<i>121,84</i>	<i>1,68</i>	<i>108,73</i>	<i>139,67</i>	<i>131,38</i>	<i>289,65</i>	<i>164,80</i>	<i>75,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.568,04	132,10	11,29	127,03	17,34	35,14	113,14	130,52	36,96	17,99	23,70	3,50	43,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321,60	35,15	13,90	26,41	1,91	10,02	5,74		9,95	11,23	7,22	31,70	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,74						55,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	136,53		15,43			47,87							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	933,36	4,68	4,95	1,09	4,85	35,52	123,01	28,96	13,02	37,77	17,41	28,07	23,29
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	920,86	39,56	81,73	8,71	49,64	219,10	10,58	71,75	13,34	1,80	62,69	6,31	2,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.406,10	280,87	216,94	173,60	115,07	203,23	254,72	242,11	118,34	178,04	209,81	150,57	187,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,21		1,20								1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,00	0,12	0,12			0,12		0,12	0,12	0,12		0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,46										24,32		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,51		2,00	0,06	0,06			4,13	0,07	25,46	5,00	10,00	6,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,12		0,05	10,32	2,31		2,62	1,00	0,17	14,48	0,91	12,88	4,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,46												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,76		1,48	0,05									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.362,21	111,30	120,75	66,79	55,18	106,75	117,90	109,78	64,22	72,24	87,30	72,82	93,30
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.450,12</i>	<i>62,65</i>	<i>77,69</i>	<i>46,94</i>	<i>34,32</i>	<i>70,23</i>	<i>61,77</i>	<i>61,00</i>	<i>41,71</i>	<i>44,04</i>	<i>59,92</i>	<i>40,25</i>	<i>64,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>415,11</i>	<i>35,37</i>	<i>16,39</i>	<i>6,44</i>	<i>6,89</i>	<i>17,17</i>	<i>37,76</i>	<i>39,35</i>	<i>9,76</i>	<i>8,20</i>	<i>9,31</i>	<i>21,02</i>	<i>7,70</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>33,36</i>	<i>1,20</i>	<i>2,41</i>	<i>0,47</i>	<i>1,16</i>	<i>0,61</i>	<i>1,06</i>	<i>0,48</i>	<i>0,99</i>	<i>0,94</i>	<i>0,92</i>	<i>0,80</i>	<i>1,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,46</i>	<i>0,07</i>	<i>0,58</i>	<i>0,27</i>	<i>0,15</i>	<i>0,17</i>	<i>0,46</i>	<i>0,46</i>	<i>0,29</i>	<i>0,22</i>	<i>0,17</i>	<i>0,08</i>	<i>1,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,69</i>	<i>2,78</i>	<i>2,00</i>	<i>2,12</i>	<i>4,15</i>	<i>1,26</i>	<i>2,24</i>	<i>1,42</i>	<i>3,51</i>	<i>1,66</i>	<i>2,30</i>	<i>2,47</i>	<i>3,65</i>

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Nga Thái	Nga Thắng	Nga Thanh	Nga Thành	Nga Thiện	Nga Thủy	Nga Tiên	Nga Trung	Nga Trường	Nga Văn	Nga Vĩnh	Nga Yên
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	65,46										24,32		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	708,16												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	87,51		2,80	0,08	0,08			5,78	0,10	35,64	7,00	14,00	8,67
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	794,06		2,80	0,08	0,08			5,78	0,10	35,64	7,00	14,00	8,67
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.089,16	165,09	66,65	85,38	56,92	67,28	89,69	108,97	53,24	57,83	77,83	45,05	75,49
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.175,12	165,09	66,70	95,70	59,23	67,28	92,31	109,97	53,41	72,31	78,74	57,93	79,79

(Kèm theo Quyết định số: **935** /QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Nga Sơn**(Kèm theo Quyết định số: **935 /QĐ-UBND** ngày **07** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thắng	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiên	Xã Nga Trung	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Yên
1	Đất nông nghiệp	NNP	119,66	0,22	6,20	11,88	2,84	5,13	3,61	2,62	3,21	4,87	10,74	6,01	14,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,03	0,22	4,74	0,94	2,78	0,94	0,12	1,30	3,17	4,78	7,58	5,58	11,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,51	0,22	4,64	0,95	2,78	0,94	0,12	1,30	2,41	4,54	7,58	5,58	10,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,63		0,49	10,93		3,60	3,49	0,56		0,09	3,06	0,05	2,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,31		0,25			0,05							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,27		0,72	0,01	0,06	0,14		0,76	0,04			0,38	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43					0,40					0,11		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,02		2,71	1,50	0,57	1,34	0,51	0,12	0,04	1,01	2,74	1,82	4,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18			0,16									0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,78		1,38	1,21	0,56	1,34	0,51	0,12		1,01	2,68	1,77	3,84
-	Đất giao thông	DGT	8,15		1,23	0,89	0,34	0,51	0,28			0,63	1,36	1,25	2,97

[illegible]

Phụ biểu số III.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 935 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nga Sơn	Xã Ba Đình	Xã Nga An	Xã Nga Bạch	Xã Nga Điền	Xã Nga Giáp	Xã Nga Hải	Xã Nga Liên	Xã Nga Phú	Xã Nga Phụng	Xã Nga Tân	Xã Nga Thạch
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	272,18	33,62	9,25	13,40	9,22	0,84	7,09	3,09	0,94	6,57	4,87	9,34	25,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	183,27	24,02	7,78	10,17	6,23	0,53	2,48	1,73		4,67	2,67		22,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	115,84	18,27	7,78	10,05	0,22	0,53	1,92	1,73		4,67	2,55		6,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,47	9,51	0,42	0,98	2,99	0,24	4,13	1,36	0,94	1,10	2,16	9,34	2,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18		0,01	0,52		0,07				0,16			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,22	0,09	1,03	0,51			0,48			0,53	0,04		0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,04		0,01	1,22						0,11			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37	0,87					0,14				0,07	0,10	0,60

Phụ biểu số 03.2:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 935 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Nga Thái	Xã Nga Thăng	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thành	Xã Nga Thiện	Xã Nga Thủy	Xã Nga Tiên	Xã Nga Trung	Xã Nga Trường	Xã Nga Văn	Xã Nga Vĩnh	Xã Nga Yên
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	272,18	0,22	8,07	16,73	4,12	5,13	3,61	7,12	3,21	40,00	15,63	23,28	21,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	183,27	0,22	6,50	0,94	2,77	0,94	0,12	1,30	3,17	34,13	10,62	22,76	16,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	115,84	0,22	6,40	0,94	2,77	0,94	0,12	1,30	2,41	18,79	10,62	5,58	11,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,47		0,50	13,88	1,29	3,60	3,49	5,06		0,10	4,06	0,05	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18		0,35			0,05						0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,22		0,72	0,01	0,06	0,14		0,76	0,04	3,48	0,84	0,45	0,64
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,04			1,90		0,40				2,29	0,11		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37		0,36	0,62		0,81	0,48						0,32

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 935 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Nga Sơn

(Kèm theo Quyết định số: **935 /QĐ-UBND** ngày **07** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Nga Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 935 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích an ninh							
1	Trụ sở Công an huyện	2,0000	2,0000		CAN	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 83-86, 95-97, 125-144, 141a, 142a, 143a, 154-168	Quyết định số 7166/QĐ-BCA-H02 ngày 14/8/2020 của Bộ Công an; Quyết định 759/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh
2	Trụ sở Công an thị trấn	0,1200	0,1200		CAN	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 310, 311, 312, 313, 314, 315, 267, 292, 293, 294, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 289	Văn bản số 3100/CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh
3	Trụ sở Công an xã Nga Phụng	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 221, 222, 223, 220, 245, 246, 247, 248, 249 (Bản đồ địa chính xã Nga Nhân cũ)	
4	Trụ sở Công an xã Nga Tân	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 185, 159, 146, 235, 157, 131, 274	
5	Trụ sở Công an xã Nga Tiến	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 1, thửa đất số 163	
6	Trụ sở Công an xã Nga Điền	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Điền	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 151, 141, 125, 126, 111	
7	Trụ sở Công an xã Nga Phú	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 462, 463	
8	Trụ sở Công an xã Nga Thái	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Thái	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 21, 22, 23, 26, 27, 28, 721, 722, 723, 725, 726, 727, 728	
9	Trụ sở Công an xã Nga Liên	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 338, 348, 369, 339, 370, 347, 371, 382, 406, 420	
10	Trụ sở Công an xã Nga An	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 192, 193, 194, 219, 220, 221, 202, 201, 200, 199	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
11	Trụ sở Công an xã Nga Yên	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa đất số: 125, 127, 126, 123, 124, 116, 130, 129	Văn bản số 3100/CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh
12	Trụ sở Công an xã Nga Vịnh	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 315, 316, 317, 318, 319, 320, 329, 330 Bản đồ địa chính xã Nga Vịnh năm 2010	Công văn số 216/CAT-PH10 ngày 19/1/2024 của Công an tỉnh
13	Trụ sở Công an xã Nga Thắng	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 168	
14	Trụ sở Công an xã Nga Trường	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 15a, thửa đất số 885	
15	Trụ sở Công an xã Nga Trung	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 97, 96, 76, 49	
16	Trụ sở Công an xã Nga Thiện	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Thiện	Tờ bản đồ số 31 gồm các thửa đất số: 171, 164, 172, 209	
17	Trụ sở Công an xã Nga Bạch	0,1200		0,1200	CAN	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 397, 403, 439	
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2.1	Đất giao thông							
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn II)	1,3163		1,3163	DGT	Xã Nga Tiên	Tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số: 478, 488, 487, 486, 497, 496, 504, 503, 501, 502, 514, 513, 512, 511, 520, 519, 518, 522, 521, 525, 524, 523, 528, 457, 467, 466, 477, 476, 475, 484, 485, 483, 484, 483, 482, 495, 494, 493, 493a, b, 492, 500, 499, 498, 510, 509, 508, 507, 506, 516, 515, 441, 423, 422, 421, 420, 440a, b, 439, 438, 437, 456, 456a, 455, 451, 452, 453, 454, 465a, b, 473, 474, 471, 472, 480, 481, 489, 490, 491, 230, 247a, b, 248, 259, 260, 261, 262, 277, 278, 279, 301, 302, 303, 304, 330, 331, 332, 350, 351, 364, 365, 366, 383, 384, 399, 400, 349, 329, 328, 327, 326, 325, 348, 347, 346, 398, 397, 396, 418, 417, 416, 415, 414, 412, 412a, 413, 435, 436, 449, 450, 463, 323a, 323, 324, 343, 344, 346, 362, 363, 380, 381, 381, 394, 395, 529, 480a, 441, 333, 231,	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Dự án khu dân cư nông thôn	91,5171	13,0993	78,4108				
1	Khu dân cư nông thôn	1,8831		1,1290	ONT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 62, 69, 85, 90, Tờ 19 thửa 206, 180, 187, 188, 157, 678, 129, 672, 120, 668. Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số: 778, 779, 780, 782.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,7602	DGT	Xã Ba Đình		
2	Khu dân cư đường Làn Dài đi xóm 8	0,5000		0,5000	ONT	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 823-833, 1173-1184, 529-546, 863-911, 1190-1195. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 93-138, 590-640.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
3	Khu dân cư Tây sông Hoài	0,5000		0,5000	ONT	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 891, 892, 893, 894, 895, 925, 926, 924, 929, 928, 927, 960, 959, 958, 957, 961, 962, 971	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư B12 đi sông Ngang	0,4416		0,2560	ONT	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số: 353, 268, 267, 266, 205, 205. Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 66, 65, 64, 73, 74, 70, 71, 72	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,1856	DGT	Xã Nga An		
5	Khu dân cư Bái Hồ	2,6922		1,3434	ONT	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 50, 51, 52, 56, 57, 57b, 57a, 60, 59, 58, 68, 69, 70, 81, 82, 83, 95, 96, 97, 98, 99, 113, 112. Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 274, 275, 305, 306, 307, 308, 339, 381, 382, 418. Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 1, 3, 4, 5.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				1,3488	DGT	Xã Nga Bạch		
6	Điểm dân cư sau Hiền thôn Bạch Hùng (lô 65, 66, 67)	0,0401	0,0401		ONT	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 387, 386, 385, 391	Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Khu dân cư đồng Cán Cờ thôn Đông Thái	0,0265	0,0265		ONT	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 324, 436	Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện dự án
8	Khu dân cư Nội 2 - Nội 1 (Khu dân cư Cầu Đá)	1,9200		1,2500	ONT	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 807, 988, 1015, 938, 892. Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 270, 301-305, 328, 238, 272, 329, 330, 355, 385, 354, 352, 353, 382, 383, 384, 413, 380, 381, 412, 411, 448, 447, 482, 446, 484, 519, 521, 520, 518, 560, 561, 588, 559, 586, 587, 616, 615, 614, 639, 613, 638, 661, 685, 660, 708, 807, 686, 414, 450, 449, 489, 488, 487, 486, 485, 525, 524, 523, 522, 564, 563, 562, 589, 300, 410, 749, 892	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,6700	DGT	Xã Nga Giáp		
9	Đất ở khu dân cư nông thôn (đất tồn đọng)	0,0400	0,0400		ONT	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 975. Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 1433	Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND huyện về việc thu hồi đất
10	Khu dân cư sông Voi	1,0428		0,8200	ONT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 42, 45, 237, 240, 238, 239, 241, 242, 46, 250a, 232-236. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 72, 71, 70, 68, 69, 74, 73, 75, 76, 77-80, 145-149	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 6/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,2228	DGT	Xã Nga Phú		
11	Khu dân cư áp sân văn hóa xã, khu dân cư mới Tân Thịnh xã Nga Phú	0,4946		0,3000	ONT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 446, 445, 457, 458, 459, 444, 405, 404, 460, 456, 448. Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 366, 365, 364, 383, 384, 385, 386	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021
				0,1946	DGT	Xã Nga Phú		
12	Khu dân cư nông thôn xã Nga Phụng (điểm dân cư Rọc Tròm, điểm dân cư sau ông Huề)	1,7275		1,1600	ONT	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 405, 455, 453, 454, 452, 512-514, 510, 508-509, 556, 559, 560 Bản đồ địa chính xã Nga Lĩnh cũ. Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 112, 113, 107, 115, 108, 114, 200, 198, 197, 195, 194, 199, 196, 193, 228, 231, 229, 232, 233, 230, 234, 235, 314, 313, 312, 311, 310, 308, 309, 343, 346, 347, 348, 344, 345, 349, 423, 422, 420, 421, 419, 418, 417, 461, 462, 463, 464, 466, 465 Bản đồ địa chính xã Nga Nhân cũ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,5675	DGT	Xã Nga Phụng		
13	Khu dân cư sau ông Bé	0,5301		0,5301	ONT	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 291, 290, 289, 288, 286, 287, 285, 349, 347, 348, 346, 345 Bản đồ địa chính xã Nga Lĩnh cũ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Khu dân cư nông thôn đợt 2 năm 2015 xã Nga Lĩnh	0,0340	0,0340		ONT	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 504, 505, 506, 507, 405, 745, 746, 747, 749, 750 Bản đồ địa chính xã Nga Lĩnh cũ	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất
15	Các điểm dân cư nông thôn xã Nga Lĩnh năm 2018	0,0340	0,0340		ONT	Xã Nga Phương	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 404 Bản đồ địa chính xã Nga Lĩnh cũ	Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
16	Khu dân cư nông thôn	3,7900		2,8425	ONT	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3. Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 4, 5. Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 312, 309, 303, 292, 274, 235, 193, 147, 76, 311, 310, 308, 307, 302, 297, 288, 283, 268, 234, 204, 185, 159, 146, 124, 96, 95, 74, 75, 43, 17. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 632, 630, 631. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 1, 14. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 133, 134, 132, 129, 119, 110, 100, 118, 114, 84, 93, 97, 101, 106, 109, 111, 113, 116, 121, 126, 128. Tờ bản đồ số 13 thửa đất số 12	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,9475	DGT	Xã Nga Tân		
17	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Tân)	0,8610		0,2557	ONT	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 82, 88, 87, 93, 83, 84, 77, 72, 71, 76, 118, 114	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,1632	DTL	Xã Nga Tân		
				0,0536	DKV	Xã Nga Tân		
				0,3885	DGT	Xã Nga Tân		
18	Khu dân cư nông thôn	1,3337		0,9700	ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 576, 577, 579, 578, 580, 581, 582, 583, 584,	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,3637	DGT	Xã Nga Thạch		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Khu dân cư nông thôn (phía Tây kênh 19)	4,6732		3,0039	ONT	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35., 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62 , 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 101, 102, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 222, 223, 224, 225, 226, 262, 261, 294, 293, 292, 291, 290, 289, 319, 318, 317, 316, 315, 314, 313, 312, 345, 344, 343, 342, 341, 340, 339, 338, 371, 370, 369, 368, 367, 366, 365, 364, 405, 404, 403, 402, 401, 400, 443, 470, 471, 472, 773, 474, 475, 476, 477, 478, 518, 519. Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 260, 261, 262	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
20	Khu dân cư kênh B6 đi đường bên tín cầu vàng	3,3000		1,5400	ONT	Xã Nga Thành	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 583, 648, 649, 651, 650, 703, 704, 705, 706, 768, 769, 770,.. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1154, 1155, 1211, 1210, 1212, 1213, 1214, 1281, 1280, 1279, 1278, 1282 , 1283, 1284, 1348, 1347, 1346, 1353, 1354, 1397 , 1396 , 1395, 1402, 1403, 1404, 1450, 1449, 1448, 1456, 1457, 1495, 1494, 1497, 1498, 1455, 1454, 1451, 1452, 1453, 1401, 1400, 1398, 1399, 1352, 1351, 1350, 1349. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 2, 8, 10, 9, 11, 47, 46, 62, 63, 95, 94, 118, 119, 140, 139, 60, 190, 177, 195, 211, 216, 235, 233, 232, 218, 210, 209, 208, 207, 197, 198, 199, 189, 188, 187, 186, 185, 184, 183, 179, 180, 154, 153, 152, 151, 145, 146, 147, 148, 149, 111, 110, 109, 108, 104, 105, 106, 107, 55, 54, 212, 234,215. Tờ bản đồ ố 2 gồm các thửa đất số:: 1 , 2 , 3, 4, 5, 6, 7, 8 , 9 , 10, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34. Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số : 1 , 2, 3, 4 , 5 , 6 , 7, 8 , 9, 10, 11, 12, 13 , 14 , 15 , 16 , 17, 18 , 19 , 20 , 21 , 22 , 23, 24 , 25 , 26 , 27, 28 , 29 , 30 , 31 , 32 , 33 , 34 , 35 , 36 , 37 , 38, 39, 40 , 41 , 42 , 43 , 44 , 45	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
				1,7600	DGT	Xã Nga Thành		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
21	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thúc (Nga Trường đi Nga Văn)	2,1065	1,3700		ONT	Xã Nga Trường	Tờ 8 thửa 243-274, 279-289, 283a, 305-329, 277, 278, 290-304, 335-386, 331-371, 362- 371, 377-380, 382-386, 292, 293-295, 317-325, 226, 327-329, 393-398, Tờ 11 thửa 268-675, 713-729, 780-787, Tờ 12 thửa 327-332, 335-346	Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 11/24/2021 của UBND huyện (đã hoàn thành giải phóng mặt bằng) sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nga Sơn
			0,7365		DGT	Xã Nga Trường		
22	Khu dân cư Bắc Hưng Long đi Từ Thúc (Nga Trường đi Nga Thiện) (MBQH số 1960)	0,1250	0,1250		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 283a, 314, 315, 308, 306, 307	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất (đã hoàn thành GPMB)
23	Khu dân cư Tân Tiến (MBQH số 1961 ngày 28/6/2018)	0,0401	0,0401		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 55, 93	Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (đã hoàn thành GPMB)
24	Khu dân cư Tây đồng xóm 7b (MBQH số 1961 ngày 28/6/2018)	0,0300	0,0300		ONT	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 353, 663	Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất (đã hoàn thành GPMB)
25	Khu dân cư nông thôn (Kênh Ngang Nam thôn 1 Lô)	0,0174	0,0174		ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 275 (thửa 340 chỉnh lý)	Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện dự án (đã hoàn thành GPMB)
26	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 1)	2,6260		1,0448	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 13, 14, 5, 23, 24, 25, 26, 32, 15, 16, 33, 55, 56, 63, 68, 77, 67, 54, 62, 43, 53, 57, 34, 35, 44, 45, 46, 58-60, 52, 42, 1, 2, 3, 6, 7, 4, 8, 9, 10, 11, 17, 18, 19, 20, 21, 12, 28, 22, 30, 37, 31, 38, 39, 40, 41, 48-51, 42, Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 1-55. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 265, 259, 258, 257, 232, 269, 245, 257, 244, 243, 242, 231, 230,	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				1,4716	DGT	Xã Nga Thanh		
				0,1096	DKV	Xã Nga Thanh		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
27	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ Khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Thanh - Khu 2)	0,2120		0,1100	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 28, 41, 27, 21, 15, 22, 50, 29, 23, 62, 42, 43, 30, 31	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,1020	DGT	Xã Nga Thanh		
28	Khu dân cư Mỹ Hưng	6,4751		3,2400	ONT	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 1-13, 17-21, 24-31, 14-16, 37, 38, 50, 51, 45-49, 32-36, 22, 23, 40, 39, 56, 55, 41-44, 36, 64-67, 79-82, 96-100, 114-117, 134-138, 146, 147, 144, 145, 130-133, 110-112, 92-95, 113, 76, 75, 75a, 57-62, 73, 77, 124, 128, 127, 126, 129, 125, 52-54, 68-74, 83-91, 101-109, 118-123, 139-143. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 1-8, 18-24, 42-49, 66-72, 91-97, 122-127, 153-159, 190-196, 222-227, 251, 25-28, 50-53, 73-76, 98-101, 130, 131, 9-12, 29-38, 54-60, 77-81, 102-109, 132-140, 166-177, 174, 175, 208, 61, 85, 83, 84,	Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,2059	DKV	Xã Nga Thanh		
				3,0245	DGT	Xã Nga Thanh		
		4,2964	0,0730	2,6500	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa đất số: 39, 38, 37, 36, 35, 13, 14, 41, 34, 40, 42, 33, 31, 32, 15, 43-58, 66, 65, 67, 59, 60-64, 29, 30	
				0,0960	DKV	Xã Nga Yên		
				1,4700	DGT	Xã Nga Yên		
		14,9151		5,9463	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27/6, 75, 76, 77, 78/5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58,	
				0,8873	DKV	Thị trấn Nga Sơn		
				5,9209	DGT	Thị trấn Nga Sơn		
				0,4001	DTT	Thị trấn Nga Sơn		
	0,1799		DVH	Thị trấn Nga Sơn				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
				0,8269	MNC	Thị trấn Nga Sơn	59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 127/1, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9a, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24/2, 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50/4, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14/5,	
				0,7537	DGD	Thị trấn Nga Sơn		
29	Khu dân cư Bắc Nhà máy nước	0,5000		0,2500	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa 269, 387, 440, 439, 438, 436, 435, 430, 428, 424, 423, 422, 428, 445, 444, 443, 441, 442, 437, 434, 454, 433, 432, 431, 425-427, 466, 464, 463, 462, 461, 460, 459, 455, 452, 457, 465, 595, 446, 718, 275, 270, 274, 717, 599. Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa: 391, 392, 387	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,2500	DGT	Xã Nga Yên		
30	Khu dân cư nông thôn (Đồng chùa Đồng Cao)	1,2720		0,9000	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 282, 284, 305, 303, 304, 306, 316, 323, 322, 320, 318, 317, 321, 319, 333, 335, 336, 337, 334, 332, 331, 365, 366, 367, 378, 377, 434, 439, 375, 376, 550, 369, 330, 368, 329	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,3720	DGT	Xã Nga Yên		
31	Khu tái định cư dự án đường giao thông từ khu Công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn (địa phận xã Nga Yên)	1,5090		0,6050	ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 746, 745, 730, 742, 741, 733, 731, 738, 739, 737, 735, 616, 750, 751, 872, 873, 878, 740, 747-749, 877, 876, 875, 874, 898, 899, 743, 744, 881, 880, 879, 894, 895-897, 878, 885, 884, 883, 882, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 1016, 1017, 887, 886. Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 327, 326, 297, 328, 325, 329, 330, 371, 370, 368, 369, 550, 376, 373, 375, 439, 434	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
				0,0390	DKV	Xã Nga Yên		
				0,8645	DGT	Xã Nga Yên		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
32	Đất ở nông thôn	1,0000		0,6510	ONT	Xã Nga Yên	Thửa 170, 171, 314, 549, 39, 40, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 155/14, 170, 171, 314, 549, 39, 40, 49, 48, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 155 /14, 198 /15, 306, 505, 625, 1157, 888, 265, 264, 487, 1569, 1204, 130, 132, 129, 266, 131, 293, 763, 134 /18, 167, 165, 247, 166, 397, 396, 301, 395, 393, 394, 392, 390, 300, 298, 511 /19, 1063, 1100, 1099, 1098, 1097, 1096, 198, 347, 1223, 769, 139, 138, 137, 136, 135, 134, 228, 229, 230, 233, 231, 141, 224, 225, 226, 227, 249, 997, 1039, 1171, 602, 601 /15, 304, 320, 321, 333, 331, 365, 367, 378, 377, 430, 380, 381, 364, 363, 336, 334, 335, 318, 306, 337, 316, 285, 284, 286, 287, 288, 289, 122, 15, 17/16,	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 3/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,3500	DGT			
33	Khu dân cư 2 bên tuyến đường Từ Thúc kéo dài (đoạn qua xã Nga Yên) (4 lô: 8, 10, 47, 48)	0,0700	0,0700		ONT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 270-280, 887, 889, 926, 927, 311, 232-236, 269, 311	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện về việc thu hồi, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
34	Khu dân cư Bắc làng nghề	0,0200	0,0200		ONT	Xã Nga Yên	Tờ 18 thửa 1296, 1565, 1536, 1178, 1177, 1169, 1180, 1179, 1298, 1297, 1185, 1296, 1299, 1300, 1294, 1293, 1292, Tờ 19 thửa 1, 2, 3, 4, 5, 68-72	Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện về việc điều chỉnh quyết định số 1353/QĐ - UBND ngày 26/12/2018 của UBND huyện tại mặt bằng số 4548/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 xã Nga Yên
35	Khu dân cư đường Từ Thúc kéo dài (khu dân cư phía Đông Trạm y tế)	0,0300	0,0300		ONT	Xã Nga Yên	Thửa 126, 129, 13, 131, 132, 130, 266, 265, 264, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569/18	Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/12/2018

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
36	Khu dân cư nông thôn (Đồng ông Sứ)	2,0000		1,2700	ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 213, 211, 210, 186, 187, 184, 183, 185, 212, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 203, 202, 198, 199, 200, 201, 188, 189, 197, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 180, 181, 109, 114, 121, 120, 119, 123, 122, 124, 157, 115, 116, 118, 119, 102, 101, 100, 95, 96, 97, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 39, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 185, 182, 181, 180, 175, 176, 177, 178	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 6/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,7300	DGT	Xã Nga Hải		
37	Khu dân cư xứ đồng khoanh vùng ngoài	0,6308		0,6308	ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253.	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
38	Khu dân cư đường Từ Thức kéo dài (phần đã thu hồi)	5,3225	5,3225		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 984, 983, 978, 977, 976, 975, 974, 973, 972, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 720, 719, 713, 714, 715, 716, 718, 717, 720, 721, 722, 723, 724, 688, 689, 691, 692, 687, 693, 684, 685, 652, 696, 697, 695, 652, 651, 650, 649, 653, 654, 655, 665, 666, 667, 648, 656, 657, 646, 645, 664, 663, 658, 644, 103, 104, 86, 87, 88, 89, 85, 84, 83, 82, 81, 80, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 79, 78, 77, 76, 75, 74, 73, 72, 71, 90, 92, 93, 94, 91, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 131, 132, 133, 127, 128, 129, 130, Tờ 1 thửa 558, 557, 556, 555, 554, 553, 552, 551, 555, 549, 517, 518, 516, 515, 514, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 514, 453, 452, 451, 450, 449, 405, 454, 447, 446, 445, 444, 443, 455, 456, 441, 440, 439, 438, 437, 436, 457, 458, 435a, 434, 433, 432, 100, 407, 461, 462, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 261, 260, 262, 263, 264, 271, 272, 273, 276	Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện về thu hồi đất (đã hoàn thành GPMB)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
39	Điểm dân cư nông thôn xã Nga Hải năm 2020 (điểm dân cư Cổng Đàn giữa thôn Hải Tiến)	0,0300	0,0300		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1122, 1121. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 1121, 1120, 1, 2	Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện dự án
40	Điểm dân cư nông thôn năm 2017 xã Nga Hải (điểm số 1: đường Quốc lộ 10, khu đất chéo Mả Bò xóm Hải Bình)	0,0400	0,0400		ONT	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 48, 49, 50, 51, 61	Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
41	Khu dân cư nông thôn	0,1202	0,1030		ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 266, 267, 230, 229. Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 282, 286, 287. Tờ bản đồ số 14, thửa đất số: 292. Tờ bản đồ số 08, thửa đất số 537. Tờ bản đồ số 09, thửa đất số 64.	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 và Quyết định 1516/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			0,0200		DGT	Xã Nga Trung		
42	Khu dân cư Đông Quốc lộ 10	3,9620	2,0291		ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 40, 25, 24, 10, 11, 41, 42, 23, 22, 12, 13, 7, 8, 9, 28, 26, 27, 29, Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 502-504, 479, 480, 466, 465b, 465a, 464, 448, 449b, 449a, 433, 432, 431, 406, 407, 389, 388, 369, 370, 351, 350, 349, 332, 333, 334, 315, 314, 295, 296, 279, 278, 277, 276, 259, 260, 239-241, 501, 500, 499, 463, 450, 430, 429, 408, 387, 386, 371, 372, 348, 347, 335, 313, 297, 275, 274, 261, 262, 203-206, 188-191, 154-159, 136-140, 113-116, 94-98, 76-80, 54-58, 33-37, 9-13, 498, 497, 481, 482, 462, 461, 451, 452, 428, 409, 410, 385, 373, 374, 346, 336, 312, 298, 273, 263, 237, 236, 235, 211-213, 180-183, 163-165, 133, 132, 119, 120, 121, 9089, 83, 84, 53, 52, 41, 42, 8, 234, 179, 131, 122, 238, 207-210, 184-187, 160-162, 135, 134, 117, 118, 91-93, 81, 82, 38-40. Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 53-56, 85-89, 102-105, 133-136, 101, 100, 90, 52, 142, 51, 42, 143, 137, 99, 91, 43, 44, 29. Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 7, 28, 29. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 203, 204, 205, 206.	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
			1,8829	0,0500	DGT	Xã Nga Trung		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
43	Khu dân cư Đông Quốc lộ 10	0,7600		0,6800	ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 40, 25, 24, 10, 11, 41, 42, 23, 22, 12, 13, 7, 8, 9, 28, 26, 27, 29. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 502-504, 479, 480, 466, 465b, 465a, 464, 448, 449b, 449a, 433, 432, 431, 406, 407, 389, 388, 369, 370, 351, 350, 349, 332, 333, 334, 315, 314, 295, 296, 279, 278, 277, 276, 259, 260, 239-241, 501, 500, 499, 463, 450, 430, 429, 408, 387, 386, 371, 372, 348, 347, 335, 313, 297, 275, 274, 261, 262, 203-206, 188-191, 154-159, 136-140, 113-116, 94-98, 76-80, 54-58, 33-37, 9-13, 498, 497, 481, 482, 462, 461, 451, 452, 428, 409, 410, 385, 373, 374, 346, 336, 312, 298, 273, 263, 237, 236, 235, 211-213, 180-183, 163-165, 133, 132, 119, 120, 121, 9089, 83, 84, 53, 52, 41, 42, 8, 234, 179, 131, 122, 238, 207-210, 184-187, 160-162, 135, 134, 117, 118, 91-93, 81, 82, 38-40. Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 53-56, 85-89, 102-105, 133-136, 101, 100, 90, 52, 142, 51, 42, 143, 137, 99, 91, 43, 44, 29	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,0800	DGT	Xã Nga Trung		
44	Khu dân cư Đông Quốc lộ 10 xã Nga Trung đợt 2	1,9600		1,0765	ONT	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 39, 38, 37, 56, 57, 55, 70, 69, 99, 109, 58, 68, 67, 66, 100-102, 108, 145-155, 166, 167, 200, 223, 222, 160-165, 201-206, 207, 219, 251, 257, 256, 289, 291, 292, 322, 288, 258, 247, 261, 293	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,8842	DGT	Xã Nga Trung		
45	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	3,8120		2,3000	ONT	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 186, 187, 188, 138, 139, 106, 227, 228, 264, 263, 229, 224-226, 189, 190, 184, 183, 476, 305, 304, 262, 303, 365, 302, 266, 261, 260, 231, 223, 298-301, 259, 232, 233, 222, 306-311, 256-259, 267, 268, 254, 255, 297, 332, 333, 334, 335, 331, 365, 366, 367, 364, 337, 336, 335, 329, 330, 290-296, 269-272, 328, 338, 368-371, 398-401, 404, 405, 372, 373, 327, 326, 339, 325, 363, 362, 340, 341, 361, 289, 288, 287, 230, 433, 406, 432, 440, 431, 430, 464, 477, 407, 397, 374, 342, 324, 343, 360, 377, 378, 375, 376, 394, 395, 396, 429, 441, 408, 393, 379, 359, 380, 381, 392, 409, 428, 427, 426, 443, 442, 462, 461, 463, 478, 390, 391, 411, 410, 424, 425, 444-446, 458-460, 479-481, 496-498, 510, 534, 533, 532, 511, 512, 495, 494, 493, 482, 483, 484, 457, 456, 455, 447, 448, 423, 422, 412, 565, 554, 513, 492, 485, 486, 454, 449, 555, 564, 563, 562, 561, 560, 559, 558, 557, 603-610, 611-617, 556, 655, 656. Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 830, 894, 893, 690-698, 757-760, 756, 761, 828, 831, 890, 898-900, 1040, 958, 957, 899, 898, 897, 896, 953, 895, 892, 891, 1028, 893, 894, 830	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 3/4/2022 của HĐND tỉnh
				1,5120	DGT	Xã Nga Văn		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
46	Khu dân cư (Tây nhà máy may WINNERS VINA)	0,6473	0,6473		ONT	Xã Nga Văn	Thửa 242, 263, 238-245, 264, 265/26 (thửa chính lý: 1047-1067/26); 102, 103, 108, 119, 197, 239, 241, 264-266/26 (thửa chính lý 979-993/26) 102, 103, 106-109, 119, 143, 144, 167, 168, 171, 197, 201, 264, 265/25 (thửa chính lý 530-560/25, 1068/26) 243, 236, 212, 235, 244, 213, 214, 206, 205, 185-187, 178, 177, 176, 158, 159, 160, 148, 263/26 (thửa chính lý 1021-1046/26)	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 và Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND huyện về việc thu hồi (đã hoàn thành GPMB)
47	Xen khu dân cư xã Nga Văn	0,0150	0,0150		ONT	Xã Nga Văn	thửa 1709 /24 (lô 25) (bản đồ chính lý, nguyên thửa 1307, 1308, 1309/24	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
48	Khu dân cư xã Nga Văn	0,0220	0,0220		ONT	Xã Nga Văn	thửa 919, 864/21	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
49	Khu dân cư Đồng Giáp	1,2535		1,2535	ONT	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 513-522, 549, 550, 541-548, 523-529, 828, 538, 539, 540, 537b, 537, 536, 535, 534, 533, 532, 531, 530,. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 841, 840, 840b, 829-839, 823, 829b, 824-827	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		1,3660		1,3660	DGT	Xã Nga Thắng		
50	Khu dân cư mới- đường đi động Từ Thức xã Nga Thiện (đợt 2)	4,5660		2,6822	ONT	Xã Nga Thiện	Tờ bản đồ số 29 gồm các thửa đất số: 384, 663-669, 739, 740, 784-791, 1023-1028, 1030. Tờ bản đồ số 30 gồm các thửa đất số: 1038, 1039, 1040, 1066-1071, 1082-1087, 1090, 1192-1198, 1201-1204, 1275-1290, 1328, 1330. Tờ bản đồ số 31 gồm các thửa đất số: 24-28, 42, 96-99, 114-117, 168-170, 215-223, 251-259, 357-365, 389-393, 485, 492, 540, 570, 770, 793	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				1,8832	DGT	Xã Nga Thiện		
51	Khu dân cư phía Tây đê Ngự Hàm 1, xã Nga Thủy	3,6000		2,3966	ONT	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 105, 106, 120-124, 135-140, 155, 156. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 14, 15, 34, 32, 33, 45, 46a, 46, 47, 48-50, 66-70, 70a, 86, 28-32, 81-85, 100-106, 106a, 119-124, 123a, 141-144, 118, 136-140, 158-161, 177-180, 213, 155-157, 173-176, 193-196, 210, 211, 212, 205-209, 222-227, 224a, 237-242, 256-258, 252-255, 267-271, 286-290, 288a, 308, 309, 282-285, 285a, 301-307, 323-326, 319-322, 333-338, 336a, 344, 346, 347, 348, 349, 361, 358-360, 373-376, 386, 357, 372, 385, 399, 403-418, 398, 407, 419, 421, 420, 440, 449-468, 482, 486-502, 512-531, 524a, 530a, 523a, 550-556, 566-570	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,0875	DKV	Xã Nga Thủy		
				0,2888	DTL	Xã Nga Thủy		
				0,8226	DGT	Xã Nga Thủy		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.2	Đất khu dân cư đô thị							
1	Khu dân cư Đông đường chi nhánh điện (giai đoạn 3)	5,7970		3,1730	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 1161, 1160, 1159, 1158, 1157, 1156, 1155, 1154, 1153, 1152, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194. Tờ số 5 gồm các thửa 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 298, , 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 384, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 310, 309, 308, 307, 306, 305, 304, 303, 302, 301, 300, 299, , 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 279, 278, 277, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 311, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, , 272, 273, 274, 275, 276. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số:1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				2,6240	DGT		Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 1161, 1160, 1159, 1158, 1157, 1156, 1155, 1154, 1153, 1152, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 298, , 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 384, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 310, 309, 308, 307, 306, 305, 304, 303, 302, 301, 300, 299, , 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 279, 278, 277, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 311, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, , 272, 273, 274, 275, 276. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số :1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu dân cư phía Đông đường chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ)	2,9000		2,9000	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số : 945, 946, 947, 948, 949, 950, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187. Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 379, 378, 377, 376, 375, 374, 373, 372, 371, 370, 369, 368, 367, 366, 365	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,9000		0,9000	DGT	Thị trấn Nga Sơn		
3	Khu dân cư Tây hành chính giai đoạn 3	3,3000		1,0772	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ số 2, thửa 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 55, 56, 57, 58, 59, 54, 64, 63, 62, 61, 60, 67, 66, 65, 53, 52, 50, 51, 49, 48a, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 39, 34, 33, 32, 88, 87, 86. Tờ số 3 gồm thửa 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 215, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297/3	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
				2,2228	DGT	Thị trấn Nga Sơn		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long, trị trấn Nga Sơn (4 lô tồn đọng)	0,0480	0,0480		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 28, 29, 33, 38, 39	Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
5	Khu dân cư Tây đường Tuấn Phương	2,4880	2,4880		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 303, 304, 305, 310, 311, 314, 315, 319, 320, 323, 324, 324, 328, 329, 214, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 290, 284, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1338, 1337, 1336, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1113, 1114, 1115, 1116, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 906, 911, 912	Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện về việc thu hồi
6	Khu dân cư Đông Chu Văn An	1,0000	1,0000		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 72, 73, 74, 75, 41, 42, 43, 44, 45, 48a, 67, 66, 65, 53, 52, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 62, 63, 64, 54, 55, 56, 57	Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 5/2/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất (đã hoàn thành GPMB)
7	Khu dân cư Đông đường chi nhánh điện	0,8650	0,8650		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936/4. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186/5 Bản đồ địa chính xã Nga Mỹ cũ	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 11/2/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất (đã hoàn thành GPMB)
8	Các khu xen cư thị trấn (thuộc MBQH số 1068 ngày 25/11/2021)	0,1200	0,1200		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 143 Bản đồ địa chính thị trấn Nga Sơn	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện dự án (đã hoàn thành GPMB)
9	Dự án tái định cư thực hiện dự án khu dân cư Đồng Bàu (thuộc MBQH Khu dân cư Đồng Quốc lộ 10)	0,0300	0,0300		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 851, 852, 858, 859, 860 Bản đồ địa chính xã Nga Mỹ cũ	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện Nga Sơn về việc thu hồi đất (đã hoàn thành GPMB)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Khu dân cư ao ông Dũng thôn 1 (thuộc MBQH số 13 ngày 04/8/2014)	0,0200	0,0200		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 988	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 5/8/2014 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện dự án đấu giá quyền sử dụng đất (đã hoàn thành GPMB)
11	Khu dân cư ao ông Khải (thuộc MBQH số 17 ngày 10/10/2013)	0,0100	0,0100		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 988	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 5/8/2014 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án (đã hoàn thành GPMB)
12	Khu dân cư đường thông Tiểu khu 1 (thuộc MBQH số 651 ngày 25/5/2014)	0,0115	0,0115		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 204, 203, 169	Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án (đã hoàn thành GPMB)
13	Khu dân cư Tây đường tuần phương (thuộc MBQH số 1217/QĐ-UBND ngày 29/5/2018)	0,0200	0,0200		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 274, 275, 276	Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện về việc thu hồi đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
14	Khu dân cư vườn son xóm 7 và Mã Bạch xóm 7 (MBQH số 2796 ngày 13/8/2019)	0,0500	0,0500		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 103, 115, 114, 113, 112, 124, 123, 122, 133, 132, 131, 130	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất
15	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 2	0,0240	0,0240		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 165	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện về việc thu hồi đất
16	Khu dân cư phía Tây hành chính huyện	0,0500	0,0500		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 332, 333, 334, 335, 336, 337. Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 205, 206, 208, 209	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất
17	Khu dân cư Đồng Bàu	1,9800	1,9800		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 986 đến 1033, thửa 1005a	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 về việc thu hồi đất thực hiện dự án
18	Khu dân cư Đông Quốc lộ 10	2,8500	2,8500		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 867 đến 899, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 868, 834, 833, 832, 632, 631, 630, 629842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851	Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Khu dân cư tiểu khu Ba Đình 1	0,3500	0,3500		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 102, 103, 106, 141	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
20	Các khu xen cư xã Nga Mỹ cũ	1,0000	1,0000		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ số 2, thửa 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 50, 9, 10, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 52. tờ số 3, thửa 622. Tờ số 4, thửa 137. Tờ số 7, thửa 92, 127, 126, 125, 124, 123, 122, 296, 297, 298, 299. Tờ 8, thửa 540, , 539, 538, 537, 537a, 376	Quyết định số 2587 ngày 24/7/2019 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 các điểm dân cư nông thôn năm 2019 xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án
21	Khu dân cư Trường trung cấp nghề	0,7200	0,7200		ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 161	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất
22	Khu dân cư trung tâm giáo dục thường xuyên	0,7300		0,7300	ODT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ 6(BD thị trấn cũ) thửa 1-4, 53-60, 49, 50, 63, 64, 65, 66, 67	Các Quyết định của UBND huyện: Số 739/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 về việc đính chính số liệu, bổ sung thông tin Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; số 1220/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư trung tâm giáo dục thường xuyên
2.1.3	Đất trụ sở cơ quan	0,3000	0,3000					
1	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Nga Sơn	0,3000	0,3000		TSC	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 380, 381, 385, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402-405, 424-435 Bản đồ địa chính xã Nga Mỹ	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện
2.1.3	Đất công trình giao thông	59,3379	18,3700	40,9728				
1	Đường cứu hộ, cứu nạn đê hữu sông Hoạt	3,5100		3,5100	DGT	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa: 3, 4, 5, 6, 8, 14b, 15, 16, 17, 18, 33, 34, 174b, 175, 180, 184, Tờ số 02, thửa: 619, 620, 621, Tờ số 06 thửa: 12, 13, 42-53, 122-136, 166, Tờ số 10 thửa: 10, 11, 13, 14, 19-23, 29-32, 38-40, 46, 51-54, 63-76, 125, 168-172 Mạnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 24/08/2023	Các Nghị quyết: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022, số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 và số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Đường từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	2,3253		2,3253	DGT	Xã Ba Đình	Bản đồ hướng tuyến	Các Nghị quyết: số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và số 323/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19/3/2023 của UBND huyện	
		3,2100	3,2100		DGT	Xã Nga Thủy			
		2,7493		2,7493	DGT	Xã Nga Tân			
		3,8762		3,8762	DGT	Xã Nga Thanh			
		5,2100		5,2100	DGT	Xã Nga Trường			
		2,0671		2,0700	DGT	Xã Nga Văn			
		6,8699		6,8700	DGT	Xã Nga Vĩnh			
		10,2400		10,2400	DGT	Xã Nga Yên			
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn	13,8600	11,6100	2,2520	DGT	Các xã: Nga Phụng, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên	Kèm theo trích đo vị trí khu đất	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	
4	Mở rộng Quốc lộ 10B đoạn qua xã Nga Yên	3,7600	3,5200	0,2400	DGT	Xã Nga Yên	Thửa 350, 310, 312, 311, 276, 274, 275, 227, 226, 230, 271, 273, 233, 230, 231, 232, 183, 184, 182, 181, 123, 124, 177, 176, 130, 127, 126, 128, 69, 67, 66, 65, 64, 33, 32, 34, 35, 36/14, 1168, 1167, 1111, 1110, 1112, 1051, 1050, 1048, 1047, 1046, 988, 989, 900, 991, 912, 911, 1236, 910, 907, 866, 863, 864, 865, 860, 759, 760, 758, 720, 717, 721, 725, 724, 726, 1216, 621, 620, 1254, 623, 598, 594, 622, 593, 596, 597, 491, 600, 493, 492, 461, 460, 462, 467, 463, 326, 321, 300, 302, 305, 306, 303, 187, 186, 1203, 175, 177, 176, 179 /15, 123, 125, 122, 121, 120, 119, 118, 117, 64, 116, 67, 68, 69, 70, 551, 57, 55, 54, 74, 52, 54, 53, 10, 8, 9/16, 708, 707, 747, 621, 623, 625, 624, 503, 628, 627, 622, 592, 591, 590, 589, 588, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 434, 433, 435, 431, 733, 430, 429, 734, 346, 347, 348, 349, 350, 284, 283, 736, 281, 213, 214, 215, 110, 109, 107, 106, 105, 40, 41, 42/17	Xã Nga Yên	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi Sân Đền	1,6300		1,6300	DGT	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 250a, 51, 52, 56, 53, 50, 55, 241, 242, 242a, 243, 246, 247, 248, 243, 244, 263, 264, 262, 261, 260, 259, 258, 257, 270, 269, 266, 265. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 256, 255, 254, 253, 252, 251, 250, 249, 248, 247, 246, 257, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 241, 240, 242, 243, 244, 245, 238, 239, 236, 237, 163, 164, 160, 162, 161, 159, 158, 157, 156, 154, 153, 152, 151, 150, 235, 234, 233, 232, 230, 228, 173, 174, 172, 171, 170, 169, 167, 166, 165, 168, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149	Xã Nga Phú	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Thu hồi 3 lô đất ở để đầu tư hạ tầng thực hiện dự án khu dân cư Đồng Bầu thuộc MBQH điểm dân cư phía Đông Quốc lộ 10	0,0300	0,0300		DGT	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 1192, 1193, 1194 được chỉnh lý từ các thửa 541, 542, 543.	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/1/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
2.1.4	Đất cụm công nghiệp	47,8180	38,0430	9,7800				
1	Cụm công nghiệp Tam Linh	35,4000	13,7600	2,5300	SKN	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 202, 201, 200, 203, 204, 205, 226, 225, 224, 227, 228, 249, 250, 251, 252, 285, 284, 495, 494-502, 491-493, 490, 489, 286, 503-521, 363, 838-855, 964-968, 857-863, 873-909, 478-487, 522-543, 803-837, 910-939, 945-959, 460-477, 544-585, 570a, 419, 450-459, 735-802, 375-418, 586-607, 700-734, 703a, 701a, 702a bản đồ địa chính xã Nga Mỹ. Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 1a, 1-3 Bản đồ địa chính xã Nga Nhân.	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
			11,8600	7,2500	SKN	Xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 26 gồm các thửa đất số 23, 35, 74, 750, 94, 106, 116, 129-133, 115, 73, 565, 38, 67, 68, 86, 72, 93, 87, 564, 71, 110, 92, 109, 2, 40, 41, 49, 19, 42, 88, 112, 109, 107, 108, 114, 113, 137, 138, 132, 162, 134-136, 143-146, 163-165, 168, 147, 161, 174, 175, 189, 188, 203, 204, 216, 215, 233, 234, 245, 259, 270, 260, 261, 258, 303, 261, 252, 169-173, 190-197, 202, 228, 217-229, 246, 247, 232, 248-251, 305, 271, 253, 231, 286, 308, 317, 330, 340, 345, 356, 372, 373, 382, 393, 381, 404, 405, 403, 414, 416, 415, 417, 431, 429, 430, 428, 441, 443, 442, 444, 454, 468, 452, 453, 469, 427, 445, 425, 426, 419, 418, 401, 402, 394, 375, 373, 374, 344, 357, 642, 287, 628-641, 272, 273, 284, 643-658, 354, 338, 660-687, 360, 355, 339, 346, 361, 362, 688-747, 384, 421, 531, 438, 437, 459, 439, 456, 457, 458, 466, 465, 257, 254, 255, 274-280, 283, 311, 315, 333, 332, 337, 347, 314, 334, 335, 349, 350, 353, 364, 363, 370, 386, 390, 389, 407, 412, 411, 434, 433, 368, 461, 435, 408, 410, 230, 281, 256, 282, 313, 312, 336, 351, 352, 366, 365, 387, 388, 410, 409, 436, 462, 463	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Cụm công nghiệp Tư Sy	4,3050	4,3100		SKN	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 41-45, 57, 22, 22a, 6-16, 32-40, 20, 24, 23, 29-31, 46-48, 52-65, 66, 68-70, 102, 103, 110, 111, 113, 112, 114-116, 109, 117, 101, 1-5, 18-19, 25, 28, 49-51, 67, 71a, 71-123. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 1-114, 21a	Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,0700	0,0700		SKN	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 52-56, 128-138, 214-219. Tờ bản đồ số 24 gồm các thửa đất số: 1a, 1b, 1c, 1-3, 32-34, 58	
		8,0430	8,0430		SKN	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 1-3, 8, 9, 84, 187-190, 239-241, 272-275, 286-288, 319, 320, 329-332, 366, 367, 375-377, 403, 404, 412-414, 431-433, 10, 14, 78, 77, 71, 73, 76, 93, 91, 89, 174, 177, 81, 86, 185, 186, 7, 4, 15, 17, 22, 68, 67, 65, 63, 61, 59, 55, 21, 48, 51, 120, 96, 98, 101, 103, 105, 107, 110, 113, 116, 170, 165, 162, 179, 171, 195, 196, 199, 204, 207, 211, 238, 209, 237, 268-271, 289-291, 316-318, 333-335, 364, 365, 378-380, 400-402, 416, 415, 430, 242, 266, 267, 293, 292, 315, 337, 336, 363, 382, 381, 399, 418, 417, 428, 429, 25, 26, 30, 32, 35, 38, 41, 43, 122, 126, 130, 161, 213-215, 234-236, 243, 244, 263-265, 294-296, 313, 314, 338-340, 361, 362, 383-385, 396-398, 419-421, 425-427, 29, 145, 143, 141, 139, 136, 135, 155, 158, 160, 151, 150, 217, 219, 221, 223, 228-230, 251, 250, 247, 254, 257, 258, 262, 304, 302, 29, 297, 309, 310, 345, 343, 346, 351, 354, 357, 389, 386, 424, 422, 395, 423, 394, 393, 350, 226, 225, 224, 147-149, 225.	
2.1.5	Đất thủy lợi							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn	9,4200	4,3200	5,1000	DTL	Các xã: Nga Thảng, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện	Xã Ba Đình Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 35, 54, 77, 78, 97, 96, 182, 95, 117, 118, 138, 139, 173, 174, 175, Tờ 17 thửa 1, 29, 31-33, 67, 102, 103, 126, 144, 163, 203, 469, 242, 269, 284, 251, Tờ 21 thửa 95, 83, 93, 109, 94, 121, 131, 134, 150, 161, 122, 130, 132, 135, 140, 145, 159, 162, 169, 168, 167, 166, 164, 176, 178, 186, 187, 171-203. Tờ bản đồ số 22 gồm các thửa đất số: 716, 735, 759, 734, 846, 777, 797, 796,. Tờ bản đồ số 25 gồm các thửa đất số: 6, 33, 16, 17, 30, 38, 46, 49, 53, 47, 40, 32, 31, Tờ bản đồ số 26 gồm các thửa đất số: 1, 32, 64, 33, 125, 126, 127, 128, 161, 225, 94. Bản đồ địa chính xã Ba Đình; Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 28, 29, 30, 42, 43, 57, 44, 56, 66, 55, 67, 102, 119, 144, 145, 105, 118, 106, 107, 77, 72, 39, 49, 73-75, 109, 115, 108, 116, 117, 152, 214, 213, 114, 147, 146, 157, 158, 159, 222, 192, 223, 224, 225, 256, 226, 255, 254, 191, 190, 160, 143, 142, 189, 187, 120, 102, 101, 100, 99, 98, 81, 80, 82, 84, 85, 65, 64, 63, 283, 58-62, Tờ 13 thửa 223, 222, 224, 180, 221, 186, 177, 176, 187, 175, 146, 147, 148, 140, 139, 138, 120, 111, 89, 110, 123, 135, 164, 166, 168, 169, 154, 136, 153, 122, 121, 137, 151, 150, 149, 173, 174, 192, 190, 189, 218, 228, 227, 226, 225, 276, 277, 280, 279, 278, 315, 316,. Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 1, 40, 75, 341, 119, 624, 118, 156, 157, 158, 197, 199, 231, 233, 234, 265, 315, 350, 351, 386, 509, 475, 477, 511, 562, 586, 589, 585, 579, 563, 533, 476, 436, 264, 232, 198, 117. Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 76, 12, 42, 77, 75, 82, 81, 105, 63, 241, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 78-80. Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số 287, 249, 251, 77, 213, 184, 156, 157, 154, 126, 123, 103, 99, 75, 73, 61, 71, 69, 81, 82, 93, 92, 1, 83, 84, 88, 306, 110, 112-114, 85-87, 67, 68, 62, 54, 55-57, 26, 45, 44, 60, 102, 124, 125, 155, 248 Bản đồ địa chính xã Nga Vịnh; Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa đất số: 59, 58, 60, 51, 50, 47, 42, 37, 38, 41, 4, 48, Tờ 24 thửa 68, 70, 69, 71, 72, 15, 95, 268, 94, 267, 96, 97, 98, 99, 125, 127, 124, 158, 123, 128, 122, 121, 120, 119, 118, 116, 114, 113, 112, 231, 111, 258, 110, 260, 109, 108, 100-107, Tờ 25 thửa 279-281, 514, 269-278, 588, 250-259, 238, 221, 219, 160, 155, 98, 88, 39-58, 24-26, 1, 89, 157, 260, 99, 101, 156, 159, 220, 239, 249, 248, 247, 265-268 Bản đồ địa chính xã Nga Thiện; Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 53, 54, 48, 48a, 49, 47, 44, 43, 42, 41, 39, 38, 37, 31, 35, 29, 17, 17a, 18, 19, 20, 24, 34. Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 12-15, 5, 6, 8. Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 2, 4, 9, 10, 11. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1-13 Bản đồ địa chính xã Nga Trường; Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 110, 111, 144, 2. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 76, 580, 588, 590, 591, 551, 550, 592, 594, 596, 597, 598, 313, tờ 6 thửa 814, 682, 582. Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 6. Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 345, 345a, 365, 338, 329, 313, 94, 10, 89, 6 Bản đồ địa chính xã Nga Thảng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển và đê cửa sông - huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (GD2)	0,6000		0,6000	DTL	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 4, 9. Tờ bản đồ số 2, thửa đất số 1	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất cơ sở văn hóa	1,1600	0,0500	1,1100				
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn	0,2300		0,2300	DVH	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 87, 109, 122, 145	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1	0,2000	0,0500	0,1500	DVH	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 440, 442, 442a, 472, 472a, 472b, 472c, 474, 509, 510,	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Nhà văn hóa thôn	0,0300		0,0300	DVH	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 699, 717	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Đài tưởng niệm xã Nga Yên	0,7000		0,7000	DVH	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 200, 201, 218, 217, 248-250, 258	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7	Đất cơ sở y tế	0,9800	0,9800					
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa	0,9800	0,9800		DYT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 316-322, 462-472, 613, 324-332, 451-456, 457-461, 473-477, 610-612, 728, 478-486, 679, 605-609	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1329/QĐ-UBND của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án
2.1.8	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Mở rộng Trường Mầm non xã Nga Trung	0,1500		0,1500	DGD	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 184, 183, 182, 199, 197, 198, 224, 223	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Trường Mầm non xã Nga Vịnh	0,6300		0,6300	DGD	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17 gồm các thửa đất số: 485, 486, 487, 488, 513, 528, 529, 559, 560, 561,	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng mới Trường Tiểu học thị trấn 1 và Trường THCS thị trấn Nga Sơn	2,0000		2,0000	DGD	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 525, 511	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.9	Đất cơ sở thể dục thể thao							
1	Sân thể thao xã Nga Yên	1,5000		1,5000	DTT	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 259, 260-264, 243-247, 219-225, 199, 283, 265, 266, 267, 242, 241, 240, 239, 238, 237, 236, 227	Các Nghị quyết: số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 241/NQ-HĐND ngày 3/4/2022 và số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.10	Đất năng lượng							
1	Xây dựng Trạm 110KV và chống quá tải cải tạo lưới điện trên địa bàn huyện Nga Sơn	0,4000		0,4000	DNL	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 2, thửa đất số 94	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,4800		0,4800	DNL	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 66, 67, 70, 75	
		0,5400	0,5400		DNL	Xã Nga Trường	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng trạm điện	0,0200		0,0200	DNL	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 568a	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,0100		0,0100	DNL	Xã Nga Văn	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
3	Chống quá tải TBA và lưới điện hạ áp khu vực Bím Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	0,0100		0,0100	DNL	Xã Nga Trung	Tờ bản đồ số 17 , thửa đất số 240	
4	Đường dây và TBA 110 kV Nga Sơn	0,7150		0,7200	DNL	Các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Thị Trấn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Bạch	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bím Sơn- Nga Sơn	0,4450		0,4500	DNL	Các xã: Ba Đình, Nga Trường, Nga Vịnh	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
6	Cải tạo lưới điện chống quá tải trên địa bàn huyện Nga Sơn	2,3000		2,3000	DNL		Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,0500		0,0500	DNL	Các xã: Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Nga Thủy	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,0540		0,0500	DNL	Các xã: Nga Trường, Nga Giáp, Nga Bạch, Xã Nga Thủy	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Xây dựng một phần lộ 971 trung gian Nga Sơn từ lưới 10KV lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,1000		0,1000	DNL	Các xã: Nga Vinh, Nga Văn, Ba Đình	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Đường dây 500 kV Nam Định 1 - Thanh Hoá	7,8600		7,8600	DNL	Các xã: Nga Điền, Nga Phú, Nga An, Nga Giáp, Nga Thiện, Nga Trường, Nga Văn, Ba Đình, Nga Thắng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Văn bản số 9023/STNMT-CSĐĐ ngày 28/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 613/NPMB-ĐB ngày 18/1/2024 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.
2.1.11	Đất di tích lịch sử - văn hóa	5,6538		5,6538				
1	Bảo tồn, tôn tạo khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình	4,0000		4,0000	DDT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 468, 494, 493, 499, 500, 516, 515, 532, 533, 548, 547, 557, 546, 571, 558, 586, 570, 587, 569, 605, 588, 634, 604, 635, 585, 607, 606. Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa đất số: 8-10, 65, 48, 47, 108, 66, 11, 43-46, 12.	Các Nghị quyết số: 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022, số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 và số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình	1,6538		1,6538	DDT	Xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 19, thửa đất số 531	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,4000	12,0000	0,4000				
1	Bãi đổ thải	7,4000	7,0000	0,4000	DRA	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 33-35, 55-58, 56a, 74, 74a, 73, 72, 92-94, 93a, 92a, 114, 115, 146a, 146-148, 147a, 182-184, 212, 213, 213a, 252, 252a, 251, 250, 249, 276-278, 305-310, 342-348, 368-373, 393, 394, 394a, 75, 76, 95, 96, 116-118, 149, 150, 150a, 186, 185, 215, 215a, 214, 255, 254, 253, 279-281, 311, 77, 77a, 99, 99a, 97, 98, 119-121, 119a, 120a, 151-154, 187, 187a, 188, 188a, 216, 256-258, 282, 282a, 283, 284, 284a, 285, 286, 286a, 287, 288, 289, 289a, 290, 312, 313, 313a.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Bãi đỗ thải	5,0000	5,0000		DRA	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 274, 235, 193, 147, 292. Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa đất số: 25, 23, 20, 16	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.13	Đất cơ sở tôn giáo	3,2658	1,3100	1,9558				
1	Xây dựng nhà thờ Nhật Hải-Tiền Giáo	0,2500		0,2500	TON	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 78	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng giáo xứ Tam Linh	0,3000		0,3000	TON	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa đất số: 104-112	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Vĩnh Thiện	0,7100	0,4200	0,2900	TON	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 146, 145, 175, 199, 203, 202, 228, 229, 201, 200, 176	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng nhà thờ Phúc Lạc	0,2400	0,2400		TON	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 66, 29, 54, 27, 28, 21, 20, 26, 22. Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 575, 576, 563, 26, 22	Công văn số 7388/UBND-NN ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh
5	Nhà thờ Chính Giáo (Giáo xứ Tân Hải)	0,1358		0,1358	TON	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 206	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Chùa Bạch Tượng	0,9800		0,9800	TON	Xã Nga Giáp	Thửa 15 tờ 5	
7	Chùa Già	0,6500	0,6500		TON	Xã Nga Trường	thửa 63/6531, 49/64c, 47/64 tờ bản đồ số 15a bản đồ địa chính xã nga trường năm 2003	
2.1.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,1500		3,1500				
1	Mở rộng nghĩa địa C5	1,2000		1,2000	NTD	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 326, 443a, 443, 444, 498, 523-525. Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 791, 811, 828, 829a, 829, 837, 838, 853, 852, 875, 874, 873	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Nghĩa địa thôn Trung Thành	0,5500		0,5500	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 153, 152, 151, 150, 149, 164, 163, 181, 180, 202, 201, 240, 239, 238, 288, 327, 328, 369	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Nghĩa địa thôn Thanh Lãng	0,4000		0,4000	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 66, 27, 105, 106, 106a,	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Nghĩa địa thôn Phương Phú	0,4000		0,4000	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa đất số: 460, 462, 463, 464, 500, 499, 506, 507, 508, 541, 540, 542, 543, 582, 581, 584, 585, 586,	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
5	Nghĩa địa thôn Hậu Trạch	0,6000		0,6000	NTD	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa đất số: 277, 276, 299, 298, 297, 295, 296, 315, 314, 313, 330, 331, 332, 329, 328, 346, 350, 348, 347, 374, 373, 371, 369, 370, 367, 366, 365, 394, 393, 391, 389, 388, 387, 417, 416, 415, 413, 411, 410, 409, 438, 437, 435, 433, 432, 430, 428, 461, 460, 459, 456, 454, 452, 499, 497, 494, 492, 490, 488, 501, 502, 505, 506, 504, 512, 511, 510, 514, 513, 509, 515, 500, 507, 508	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.1.1	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,0000		3,0000				
1	Viện dưỡng lão	3,0000		3,0000	DXH	Thị trấn Nga Sơn	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 435, 491a, 492a, 493a, 490c, 490b, 490a, 499a, 498a, 497a, 496a, 495a, 494a, 561 Bản đồ địa chính xã Nga Hưng; Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 975, 974, 973, 972, 971, 970, 953, 954, 955, 956, 957, 958-968, 951, 949, 950, 1078-1082 Bản đồ địa chính xã Nga Mỹ	Văn bản đăng ký nhu cầu
2.2.2	Đất thương mại dịch vụ	59,81		59,81				
1	Đất thương mại dịch vụ (khu xóm 9)	0,5100		0,5100	TMD	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 728, 729, 735, 736, 737, 738, 739, 740,	
2	Đất thương mại dịch vụ	0,1500		0,1500	TMD	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 855, 856, 872, 873, 880, 871, 836, 861, 862,	
3	Đất thương mại dịch vụ	2,3800		2,3800	TMD	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 855, 856, 872, 873, 880, 871,	
4	Đất thương mại dịch vụ	2,0000		2,0000	TMD	Xã Nga Thắng	Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 26, 27, 27b, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 59, Tờ 7 thửa 274, 275, 276, 277, 278, 280, ,	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Đất thương mại dịch vụ	0,2900		0,2900	TMD	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 208, 214, 213, 212, 255, 183,	
6	Đất thương mại dịch vụ	0,6300		0,6300	TMD	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 22, 23, 24, 25, 26, 27, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80,	
7	Đất thương mại dịch vụ	0,1400		0,1400	TMD	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 259, 276, 275, 292, 274, 293, 277,	
8	Đất thương mại dịch vụ	2,4500		2,4500	TMD	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 279-292, 292b-230,	
9	Đất thương mại dịch vụ	12,0000		12,0000	TMD	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 352-355, 356-360, 411-414, 575-600, 624-631, 544-562, 518-535, 656-661, 543, 632-644, 635b, 641b, 662-677, Tờ bản đồ số 13 gồm các thửa đất số: 1-5, 3b, 37-41, 64, 102a-133, 142-169, 135-141,	
10	Đất thương mại dịch vụ	3,0000		3,0000	TMD	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 180-215, 208b, 191b, 84-115, 113b, 128-138,	
11	Đất thương mại dịch vụ	10,0000		10,0000	TMD	Xã Nga Trường, xã Nga Văn	Tờ bản đồ số 12 gồm các thửa đất số: 242-283, 335-401, Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số: 644-800 Bản đồ địa chính xã Nga Trường; Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 105-113, 119-139, 241-258, 503-521. Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 1-80, 106-127. Tờ bản đồ số 8 gồm các thửa đất số: 1-4, Bản đồ địa chính xã Nga Văn	
12	Đất thương mại dịch vụ	0,8300		0,8300	TMD	Xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số 165-238,	
13	Đất thương mại dịch vụ	1,6300		1,6300	TMD	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số 95, 96, 97, 98. Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số 6-13, 49, 50, 51,	
14	Đất thương mại dịch vụ	5,5700		5,5700	TMD	Xã Nga Yên, xã Nga Hải	Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số 30-38, 68-71, 110-113 Bản đồ địa chính xã Nga Hải Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số 57, 66, 68, 67, 69, 188, 184-187, 202, 201, 200, 348, 349, 350, 351, 352, 354, 353, 189-199, 58-65. Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số 1-9, 12-19, 39, 20-40, 37, 58, 56, 55, 54, Bản đồ địa chính xã Nga Yên	
15	Đất thương mại dịch vụ	1,0000		1,0000	TMD	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số 270-280, 887, 889, 926, 927, 311, 232-236, 269, 311,	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	Đất thương mại dịch vụ	2,0000		2,0000	TMD	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số 1296, 1565, 1536, 1178, 1177, 1169, 1180, 1179, 1298, 1297, 1185, 1296, 1299, 1300, 1294, 1293, 1292. Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 68-72,	
17	Đất thương mại dịch vụ	1,0000		1,0000	TMD	Xã Nga Tân	Tờ bản đồ số 18 gồm các thửa đất số: 126, 129, 13, 131, 132, 130, 266, 265, 264, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569,	
18	Đất thương mại dịch vụ	4,1300		4,1300	TMD	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 387, 386, 385, 391,	
19	Đất thương mại dịch vụ	10,1000		10,1000	TMD	Xã Nga Vĩnh, xã Ba Đình	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 598, 600-625, 595, 596, 597, 298, 615,	
2.2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,0000		1,0000	SKC	Xã Nga Thủy	Tờ bản đồ số 5a gồm các thửa đất số 16, 18, 19,	
2	Cơ sở sản xuất, gia công cói thủ công mỹ nghệ và phụ kiện ngành may	2,0000	2,0000		SKC	Xã Nga An	gồm các thửa đất số 234, 233, 232, 231, 256, 255, 254, 253, 252, 251, 250, 249, 248, 262, 261, 260, 259, 258, 257, 230, 229, 228, 227, 226/05, 344-354, 367-377, 387-396, 406-423/5,	Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
3	Khu sản xuất kinh doanh (Đồng đường chùa)	1,9100		1,9100	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa đất số 298, 297a, 297, 276, 275, 269, 268, 267, 259, 258, 257, 256, 255, 254, 253, 300, 301, 302, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 270, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279	
4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,0000		2,0000	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 222, 222a, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 241. Tờ bản đồ số 6	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,2800		1,2800	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 02 gồm các thửa đất số: 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 553, 554, 555, 556, 557 tờ số 03, Thửa 195, 96, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 196, 199, 198, 197, 196241, 242, 243, 244, 268, 269, 270. Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 30, 31	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Xưởng sản xuất, chế biến gỗ ghép thanh và các sản phẩm tận thu từ gỗ	2,0000		2,0000	SKC	Xã Nga An, xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa đất số: 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 505, 504, 503, 502, 502, 501, 500, 499, 498, 497, 496, 495, 494, 493, 492, 491, 490, 489, 488, 487, 486, 485, 484, 483, 482, 481, 480, 479, 478, 477, 476 Bản đồ địa chính xã Nga An; Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 164, 171 Bản đồ địa chính xã Nga Giáp	Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh
7	Nhà máy sản xuất gạch bi	0,2500		0,2500	SKC	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa đất số: 149, 150, 151, 152, 153, 154	
8	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	10,3500		10,3500	SKC	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 62-70. Tờ 4 gồm các thửa đất số: 233-243, 239a, 239b. Tờ 6 thửa 24-29, 51-83, 679. Tờ bản đồ số 7 gồm các thửa đất số: 1a, 1-23, 124, 126, 127. Tờ bản đồ số 1 gồm các thửa đất số: 4, 7, 10, 12, 14 – 21, 23, 26, 27, 28, 31-36, 38-42, 44, 45, 47, 48, 51-56, 59-61, 63- 65, 67 – 69, 74, 75, 77- 79	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
9	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,1300		1,1300	SKC	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 286, 287, 288, 290, 291, 292, 292b, 293, 294, 295, 296, 297, 298/1, 298/2, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305/1, 305/2, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 286-315,	
10	Xưởng sản xuất kinh doanh giày da, may mặc gia công tổng hợp của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Thịnh Phát	1,9700	1,9700		SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 19 gồm các thửa đất số: 176, 170, 174, 175, 173, 172, 171, 169, 241, 242-246, 240, 261, 259, 260, 334, 333, 256, 257, 258, 335, 255, 177, 262, 263, 327, 328, 329, 330, 367, 368, 365, 366, 437, 436, 435, 446, 439, 443, 332, 331, 363, 364, 360, 361, 362, 438, 440, 359, 357, 441, 356, 252-254, 339, 338, 337, 336, 358, 355, 354, 250, 251, 345, 344, 343, 342, 341, 350, 352, 353, 351, 349,	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
11	Dự án in ấn, quảng cáo đồ gỗ nội thất giày da may mặc	1,6000		1,6000	SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 140, 226, 227, 249, 248, 246, 247, 387-394, 389, 414, 413, 412, 530, 410, 411, 134-139, 228-237, 245, 1199, 244, 243, 242, 241, 240, 239, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 220, 221, 222, 223, 250-254, 384, 386, 417, 416, 415, 528, 523-527, 419, 420, 421, 418, 422, 385, 423, 383, 382, 381, 380, 379, 378, 377, 372, 1218, 371-376, 1217, 255, 256, 257, 258-265, 219, 1219, 218, 217, 216, 215, 214, 267, 268, 2666, 364, 363, 366, 365, 367, 368, 369, 370, 424-429,	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,0000		1,0000	SKC	Xã Nga Yên	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 134, 388, 390, 392, 393, 394, 395-398, 228-245, 1199, 409,	Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh
13	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,3000		1,3000	SKC	Nga Giáp, Nga Thành	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 1184, 1203, 1204, 1237, 1299, 1298, 1279, 1256, 1254, 1255, 1223, 1224, 1202, 1183, 1141, Tờ 14 thửa 22, 34, 21, 33, 46 Bản đồ địa chính xã Nga Giáp; Tờ bản đồ số gồm các thửa đất số: 50, 60, 61, 64, 63, 62, 75, 76, 77 Bản đồ địa chính xã Nga Thành	
14	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,1000		0,1000	SKC	Xã Nga Liên	Tờ bản đồ số 2, thửa đất số 327. Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 327	
15	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,3000		1,3000	SKC	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 154, 133, 155, 175, 174, 192, 191, 208, 173, 189, 190, 205, 206, 207, 218, 227, 209, 210, 211, 193, 194, 212,	
16	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,4800		4,4800	SKC	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa đất số: 126, 160, 173, 187- 194, 207-214, 233-238, 229-232, 257-260, 275-281, 299-303, 332-338, 338a, 318-323, 347, 363. Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa đất số: 85, 99-101, 117, 129-132, 145, 146, 155, 156, 102-104,	
17	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,0000		2,0000	SKC	Xã Nga Thanh	Tờ bản đồ số 4 gồm các thửa đất số: 200c, 283, 312, 333, 282, 251, 252, 161, 332, 352, 370, 388, 408, Tờ 5 thửa 182, 181, 197, , 196, 195, 213, 230, 222, 238, , 239, Tờ 10 thửa 18a, 18b, 17a, 19,	
18	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,0300		3,0300	SKC	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số: 118, 119, 120, 121, 122, 129, 130, 130a, 131, 142, 143, 144, 145, 146, 153, 154, 155, 156, 164, 165, 166, 173, 174, 175, 176, 177, 188, 189, 190, 191, 192, 199, 194, 193, 204, 203, 202, 201, 200, 222, 221, 220, 219, 239, 238, 237, 236, 235, 254, 253, 252, 251, 250, 268, 267, 266, 265, 287, 286, 285, 284, 283, 306, 305, ...	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh
19	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,5000		8,5000	SKC	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số: 194, 193, 204, 203, 202, 201, 200, 222, 221, 220, 219, 239, 238, 237, 236, 235, 254, 253, 252, 251, 250, 268, 267, 266, 265, 287, 286, 285, 284, 283, 306, 305, 269, 288, 289, 290, 292, 291, 307, 308, 309, 340, 341, 342, 359, 360, 361, 362, 380, 381, 382, 383, 400, 401, 402, 403, 404, 423, 424, 425, 426, 446, 447, 449, 472, 474, 496, 498, 521, 523, 544, 545, 546, 548, 448, 471, 473, 495, 497, 519, 520, 522, 524, 525, 547, Tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số: 723, 737, 738, 739, 740, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 802, 803, 804, 805, 820, 821, 822, 823, 835, 836, 837, 838, 839, 850, 851, 852, 853, 854, 863, 864, 865, 866, 867, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 889, 890, 891, 892, 901, 902, 903, 904, 879, 909, 911, 913, 927, 829, 931, 939, 941, 943, 950, 952, 910, 912, 926, 928, 930, 938, 940, 942, 949, 951, 953, ...	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
20	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,1500		0,1500	SKC	Xã Nga Thạch	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa đất số: 741, 614, 663, ...	
21	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,0000		1,0000	SKC	Xã Nga Phú	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 215-219, 223-228, 262, 263, 266, 358-361,	
22	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,0000		1,0000	SKC	Xã Nga Tiến	Tờ bản đồ số 09 gồm các thửa đất số: 92, 93, 108, 109, 110, 121, 122, 123, 124, 133, 134, 135, 136, 137, 151, 152, 153, 171, 172, 173, 174, 174, 175, 189, 190a, 190b, 191, 205, 206, 207, 208, 209, 222, 210, 223, 246, 234,	
23	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,5000		0,5000	SKC	Xã Nga Thành	Tờ bản đồ số 3 gồm các thửa đất số: 74, 72, 55, 56, 57	
24	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,0000		3,0000	SKC	Xã Nga Trường	Tờ bản đồ số 6 gồm các thửa đất số: 598, 600-625, 595, 596, 597, 298, 615	
25	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xuất nhập khẩu may mặc 68 Toàn Cầu	1,9219	1,9219		SKC	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 1070 Bản đồ địa chính xã Nga Lĩnh cũ	Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh
26	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,0000		1,0000	SKC	Xã Nga Phụng	Tờ bản đồ số 5 gồm các thửa đất số: 37-48, 68-73, 49-67, 122, 121 Bản đồ địa chính xã Nga Nhân cũ	
27	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,0000		2,0000	SKC	Xã Nga Bạch	Tờ bản đồ số 15 gồm các thửa đất số: 1, 2, 3, 3a, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 23, 24, 25, 32, 31, 30, 40, 41, 49, 48, 47, 57, 56, 68, 67, 66, 65, 64, 63, 62, 61, 58, 60, 45, 59, 46, 43, 42, 28, 29, 27, 26, 16, 17, 13, 12, 11, 14, 15, 44,	
28	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	12,4300		12,4300	SKC	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 16 gồm các thửa đất số: 356, 355, 354, 369, 380, 398, 353, 397, 389, 379, 370, 352, 409, 390, 371, 351, 378, 350, 324, 284, 283, 254, 267, 282, 292, 306, 312, 330, 331, 332, 313, 294, 293, 281, 253, 237, 268, 191, 207, 221, 264, 491, 490, 252, 269, 295, 305, 323, 333, 334, 322, 314, 500, 270, 238, 208, 497, 190, 180, 136, 56, 55, 54, 74, 75, 89, 103, 104, 116, 117, 137, 149, 179, 192, 222, 193, 206, 205, 203, 223, 204, 194, 178, 168, 167, 115, 114, 113, 138, 139, 140, 86, 87, 88, 76, ,	
2.2.4	Đất khai thác khoáng sản	19,7100		19,7100				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hào	6,0000		6,0000	SKS	Xã Nga An	Tờ bản đồ số 2, 3, 4 thửa đất số 37....	Văn bản số 5686/UBND-CN ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	13,7100		13,7100	SKS	Xã Nga Giáp	Tờ bản đồ số 2 gồm các thửa đất số: 1, 2. Tờ bản đồ số 3. Tờ bản đồ số 6. Tờ bản đồ số 13 thửa đất số 1	Văn bản số 6794/UBND-CN ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh
2.2.5	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	0,0296	0,0133	0,0163				
1	Mai Văn Quế	0,0148	0,0066	0,0082	ONT	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17, thửa đất số 971	CH 284129
2	Nguyễn Văn Quang	0,0148	0,0067	0,0081	ONT	Xã Nga Vịnh	Tờ bản đồ số 17, thửa đất số 972	CH 284130